ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3065 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 17 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giao bổ sung dự toán chi thường xuyên từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình MTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24/8/2026 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 41/2025/QĐ-TTg ngày 10/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035;

Căn cứ Thông tư số 07/2026/TT-BVHTTDL ngày 06/4/2026 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về hướng dẫn thực hiện một số nội dung thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Thông tư số 75/2026/TT-BTC ngày 25/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí chi thường xuyên Ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND ngày 17/7/2026 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân

sách trung ương và địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn I: từ năm 2025 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/9/2026 của HĐND tỉnh về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình MTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 12614/TTr-STC ngày 15/9/2026 về việc giao bổ sung dự toán chi thường xuyên từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình MTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giao bổ sung dự toán chi thường xuyên từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình MTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030, với các nội dung như sau:

1. Tổng kinh phí: 112.944 triệu đồng *(Một trăm mười hai tỷ, chín trăm bốn mươi bốn triệu đồng).* Trong đó:

a) Các đơn vị cấp tỉnh: 22.588,8 triệu đồng.

b) UBND các xã, phường: 90.355,2 triệu đồng.

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn Trung ương bổ sung dự toán, kế hoạch đầu tư công năm 2026 cho tỉnh Thanh Hóa thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030 tại Quyết định số 1039/QĐ-TTg ngày 11/6/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

(Chi tiết có các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác, tính pháp lý, thẩm quyền phê duyệt của nội dung tham mưu, thẩm định, số liệu báo cáo và việc đảm bảo các điều kiện, tiêu chuẩn, định mức theo đúng quy định; đồng thời, có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ về báo cáo, công bố thông tin với cấp có thẩm quyền theo quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các đơn vị liên quan, căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này,

thực hiện các thủ tục nghiệp vụ bổ sung dự toán cho các đơn vị để tổ chức thực hiện. Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI có quyền từ chối các khoản chi không đủ điều kiện chi và chịu trách nhiệm về quyết định của mình theo quy định hiện hành của pháp luật.

3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực XI và các cơ quan liên quan theo dõi, kiểm tra tình hình phân bổ, sử dụng và giải ngân kinh phí thực hiện các nội dung thuộc Chương trình; kịp thời tham mưu UBND tỉnh xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh (nếu có).

4. Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các xã phường được giao dự toán chủ động tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng đối tượng, đúng nội dung, nhiệm vụ của Chương trình; bảo đảm tiến độ thực hiện và giải ngân vốn trong năm 2026; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ, nhu cầu kinh phí, nội dung chi, hiệu quả sử dụng kinh phí và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Văn hóa Thể thao và Du lich, Y tế; Giám đốc Báo và Phát thanh Truyền hình tỉnh; Chủ tịch cơ quan Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các xã, phường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Thủ trưởng các ngành và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Phòng Hành chính – Tổ chức (để đăng tải);
- Lưu: VT, KTTC (TĐN101931).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Tô Anh Dũng

PHỤ LỤC I

Dự toán kinh phí giao bổ sung từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2026 (vốn sự nghiệp) cho các đơn vị cấp tỉnh thực hiện Chương trình MTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Các nội dung, nhiệm vụ thành phần của Chương trình																						Dự toán kinh phí	Ghi chú
		1. Phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp				2. Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh; phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả				3.Nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa								4, Bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa dân tộc	5.Thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật		8.Phát triển nguồn nhân lực văn hóa		Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, nâng cao năng lực thực hiện chương trình, truyền thông, tuyên truyền về chương trình			
		Tổ chức 2 giải đấu thể thao cấp Tỉnh	Triển khai phong trào thể dục thể thao cho mọi người	Chương trình truyền thông triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị gia đình, chuẩn mực con người Việt Nam cho đối tượng học sinh, sinh viên trên địa bàn Tỉnh	Xây dựng sổ tay giao tiếp, đào tạo kỹ năng giao tiếp, ứng xử cho nhân viên y tế	Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động trưng bày, thuyết minh, giới thiệu, phát huy giá trị Di sản văn hóa tại phòng trưng bày hiện vật di sản thế giới Thành Nhà Hồ, phòng trưng bày hiện vật di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh	Tổ chức bảo tồn, phục dựng lễ hội truyền thống; tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật trình diễn dân gian	Tổ chức lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể	Tổ chức triển khai hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị gia đình, chuẩn mực con người Việt Nam, Bộ quy tắc ứng xử văn hoá trên môi trường số	Triển khai Kế hoạch tuyên truyền, quảng bá về văn hóa, truyền thống lịch sử văn hoá, vùng đất, con người và điểm đến du lịch đặc sắc của tỉnh Thanh Hoá đến bạn bè trong nước và quốc tế năm 2026	Tổ chức triển khai 30 cụm cổ động tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, tuyên truyền hệ giá trị con người và Nghị quyết số 80-NQ/TW	Tổ chức Liên hoan xe cổ động tuyên truyền và biểu diễn văn nghệ quần chúng nhân kỷ niệm 80 năm Ngày toàn quốc kháng chiến (19/12/1946-19/12/2026)	Liên hoan Đội tuyên truyền văn hóa biên giới, hải đảo cho các đồn biên phòng và các xã biên giới	Tập huấn bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ, cộng tác viên văn hóa, tuyên truyền về kỹ năng tuyên truyền, dàn dựng và biểu diễn tổ chức hoạt động văn hóa cộng đồng	Sản xuất các chương trình phát thanh, truyền hình tuyên truyền, phổ biến chủ chương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển văn hóa	In ấn phẩm, tờ rơi phục vụ quảng bá và phát huy giá trị di sản thế giới Thành Nhà Hồ và Di tích quốc gia đặc biệt Lam Kinh	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị tuyên truyền, cổ động cho Đồn biên phòng xã Na Mèo, Tam Thanh	Kế hoạch tìm kiếm, tuyển chọn, đào tạo đội ngũ tài năng trẻ trong lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn	Tổ chức hội thi/ trại sáng tác văn học nghệ thuật, tạo nguồn kịch bản	Chương trình quảng bá, phổ biến tác phẩm, thành tựu văn học nghệ thuật có chất lượng cao	Kế hoạch tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức triển khai thực hiện chương trình MTQG về phát triển văn hóa	Kế hoạch tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức văn hóa xã triển khai bộ Tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	Chương trình quản lý chương trình, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn thực hiện và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	Tập huấn tăng cường năng lực công tác quản lý, điều phối thực hiện Chương trình các cấp, nâng cao hiệu quả công tác truyền thông về Chương trình		
	TỔNG CỘNG	**800**	**500**	**1.600**	**100**	**970**	**6.830**	**500**	**450**	**2.000**	**3.000**	**980**	**900**	**500**	**548,86**	**430**	**301,88**	**200**	**476,84**	**351,22**	**300**	**300**	**450**	**100**	**22.588,80**	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh xây dựng dự toán chi tiết, phê duyệt theo phân cấp thẩm quyền quy định
I	**Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch**	**800**	**500**	**1.600**	**0**	**970**	**6.830**	**500**	**450**	**2.000**	**3,000**	**980**	**900**	**500**	**0**	**430**	**301,88**	**200**	**0**	**0**	**300**	**300**	**450**	**100**	**21.111,88**	
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	800	500	1.600	0	0	6.830	0	450	2.000	0	0	0	0	0	0	301,88	0	0	0	300	300	450	100	13.631,88	
2	*BQL di sản Thành Nhà Hồ và các di tích trọng điểm*					*970*										*430*									1.400	
3	*Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật Lam Sơn*							*500*			*3.000*	*980*	*900*	*500*				*200*							6.080	
II	**Sở Y tế**				**100**																				**100**	
III	**Báo và Phát thanh, truyền hình tỉnh**														**548,86**										**548,86**	
IV	**Cơ quan Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa**																		**476,84**	**351,22**					**828,06**	
1	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Thanh Hóa.																		476,84	351,22					828,06	

PHỤ LỤC II

Dự toán kinh phí giao bổ sung từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2026 (vốn sự nghiệp) cho các địa phương thực hiện Chương trình MTQG về phát triển văn hóa giai đoạn 2025-2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Các nội dung, nhiệm vụ thành phần của Chương trình										Dự toán kinh phí	Ghi chú
		Mua sắm trang thiết bị hoạt động cho các Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn tổ dân phố	Tổ chức bảo tồn, phục dựng lễ hội truyền thống; tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật trình diễn dân gian	Tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao ở địa phương.	Kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa, số hóa, xây dựng hồ sơ và tuyên truyền, giới thiệu di sản văn hóa tại địa phương	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức và lực lượng trực tiếp tham gia quản lý, thực hiện Chương trình	Tổ chức lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể	Tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về văn hóa; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nếp sống văn minh	Hỗ trợ tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, câu lạc bộ văn hóa, đội văn nghệ truyền thống và phát huy hiệu quả hoạt động của thiết chế văn hóa cơ sở	Thực hiện các hoạt động chuyển đổi số, xây dựng dữ liệu, sản phẩm truyền thông, giới thiệu và quảng bá giá trị văn hóa của địa phương	Tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá, truyền thông và nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG CỘNG	**61.336,42**	**4.164,33**	**1.270,09**	**1.447,16**	**2.985,23**	**2.861,19**	**6.787,90**	**6.992,03**	**2.396,11**	**114,75**	**90.355,20**	
1	Xã Mường Lát					150	150	86,49	150			536,49	UBND các xã, phường căn cứ vốn được phân bổ theo định mức, phê duyệt dự toán chi tiết theo từng nhiệm vụ, đảm bảo đúng nội dung, định mức chi theo quy định làm cơ sở triển khai thực hiện và thanh quyết toán kinh phí
2	Xã Mường Chanh		536,49									536,49	
3	Xã Mường Lý	536,49										536,49	
4	Xã Nhi Sơn	520,83										520,83	
5	Xã Pù Nhi	536,49										536,49	
6	Xã Quang Chiểu	555,44										555,44	
7	Xã Tam Chung	555,44										555,44	
8	Xã Trung Lý	150,00	60	90		40	45	80,44	60		30	555,44	
9	Xã Hồi Xuân	571,93										571,93	
10	Xã Nam Xuân	305,44					150		100		0	555,44	
11	Xã Thiên Phủ	555,44										555,44	
12	Xã Hiền Kiệt	270				15		125,00	145,44			555,44	
13	Xã Phú Lệ	670,82										670,82	
14	Xã Trung Thành	555,44										555,44	
15	Xã Phú Xuân					100		255,44	100	100		555,44	
16	Xã Trung Sơn	436,49					100					536,49	
17	Xã Tam Lư	555,44										555,44	
18	Xã Quan Sơn						246,44	109	200			555,44	
19	Xã Trung Hạ	555,44										555,44	
20	Xã Na Mèo	500							55,44			555,44	
21	Xã Sơn Thủy	180					60,00	120	120	75,44		555,44	
22	Xã Sơn Điện	400				21,49		65	50			536,49	
23	Xã Mường Mìn	400				21,49		65	50			536,49	
24	Xã Tam Thanh					100		236,49	100	100		536,49	
25	Xã Linh Sơn	482,97							70			552,97	
26	Xã Đồng Lương	100				200		162,97	90			552,97	
27	Xã Văn Phú	140	150			80	120,00		65,44			555,44	
28	Xã Giao An	400	0	125,44					30			555,44	
29	Xã Yên Khương		100	100,49		100	150,00		86			536,49	
30	Xã Yên Thắng		120			70	120,00		245,44			555,44	
31	Xã Bá Thước	300				46		166,53	60	20		592,53	
32	Xã Thiết Ống	552,97										552,97	
33	Xã Văn Nho	475,00						77,97				552,97	
34	Xã Điền Quang	500						71,93				571,93	
35	Xã Quý Lương	571,93										571,93	
36	Xã Cổ Lũng		300			55,44			200			555,44	
37	Xã Pù Luông					220,00		316,49				536,49	
38	Xã Nguyệt Ấn	400		50			80	43,57				573,57	
39	Xã Thành Vinh	800	183,98					0,00				983,98	
40	Xã Thạch Quảng	360						85,50	126,43			571,93	
41	Xã Như Xuân	100					152,97	100	50	150		552,97	
42	Xã Thượng Ninh						160	200	192,97			552,97	
43	Xã Hóa Quỳ	166,93				40	77	155		133		571,93	
44	Xã Xuân Bình	571,93										571,93	
45	Xã Thanh Phong	555,44										555,44	
46	Xã Thanh Quân	571,93										571,93	
47	Xã Thanh Kỳ	261,93						60	250			571,93	
48	Xã Xuân Thái	555,44										555,44	
49	Xã Luận Thành						342,97		210			552,97	
50	Xã Tân Thành	552,97										552,97	
51	Xã Thắng Lộc	536,49										536,49	
52	Xã Xuân Chinh	555,44										555,44	

STT	Đơn vị thực hiện	Các nội dung, nhiệm vụ thành phần của Chương trình										Dự toán kinh phí	Ghi chú
		Mua sắm trang thiết bị hoạt động cho các Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn tổ dân phố	Tổ chức bảo tồn, phục dựng lễ hội truyền thống; tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật trình diễn dân gian	Tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao ở địa phương.	Kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa, số hóa, xây dựng hồ sơ và tuyên truyền, giới thiệu di sản văn hóa tại địa phương	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức và lực lượng trực tiếp tham gia quản lý, thực hiện Chương trình	Tổ chức lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể	Tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về văn hóa; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nếp sống văn minh	Hỗ trợ tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, câu lạc bộ văn hóa, đội văn nghệ truyền thống và phát huy hiệu quả hoạt động của thiết chế văn hóa cơ sở	Thực hiện các hoạt động chuyển đổi số, xây dựng dữ liệu, sản phẩm truyền thông, giới thiệu và quảng bá giá trị văn hóa của địa phương	Tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá, truyền thông và nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
53	Xã Yên Nhân	555,44										555,44	
54	Xã Bát Mọt	419,44						85	51			555,44	
55	Xã Lương Sơn	400,49						85	51			536,49	
56	Xã Vạn Xuân	419,44						85	51			555,44	
57	Xã Thọ Bình	537,31										537,31	
58	Xã Lưu Vệ	500,61							40			540,61	
59	Xã Quảng Yên	380				20,70	32			70		502,70	
60	Xã Quảng Chính	540,61										540,61	
61	Xã Quảng Ngọc	431										431,00	
62	Xã Quảng Ninh									387,33		387,33	
63	Xã Quảng Bình	425,24										425,24	
64	Xã Tiên Trang	425,24										425,24	
65	Xã Hà Trung	200,00		161		60	240,75					661,75	
66	Xã Hà Long	350,00		185		75	144,88					754,88	
67	Xã Hoạt Giang	618,08										618,08	
68	Xã Lĩnh Toại	508,47										508,47	
69	Xã Tống Sơn	524,13										524,13	
70	Xã Các Sơn	315,48			52,62			25				393,10	
71	Xã Trường Lâm	308,00				50,75			50			408,75	
72	Xã Hậu Lộc	420,00						50,61	70			540,61	
73	Xã Triệu Lộc		167,33					140,00		80		387,33	
74	Xã Đông Thành	306				25,00		65,61	144			540,61	
75	Xã Hoa Lộc	330				0,00		41,00	60			431,00	
76	Xã Vạn Lộc	540,61										540,61	
77	Xã Nga Sơn	400				25,24						425,24	
78	Xã Tân Tiến		167,33			90		130				387,33	
79	Xã Nga Thắng	733,45										733,45	
80	Xã Hồ Vương	300							87,33			387,33	
81	Xã Nga An	695,45							38			733,45	
82	Xã Ba Đình	618,08										618,08	
83	Xã Hoằng Hóa	400				75			71,38			546,38	
84	Xã Hoằng Giang	670,13				20		87				777,13	
85	Xã Hoằng Phú	600	45,82					60	143			848,82	
86	Xã Hoằng Sơn	300				75			127,70			502,70	
87	Xã Hoằng Lộc	771,36										771,36	
88	Xã Hoằng Châu		90,13				120	180	100	287		777,13	
89	Xã Hoằng Tiến		198,08			70		130	150	70		618,08	
90	Xã Hoằng Thanh	400							25,24			425,24	
91	Xã Nông Cống	488,76										488,76	
92	Xã Trung Chính	250	99			30,07		100	125			604,07	
93	Xã Thắng Lợi	393,10										393,10	
94	Xã Thăng Bình		50	70		53,10		50	140		30	393,10	
95	Xã Trường Văn	300						87,33				387,33	
96	Xã Tượng Lĩnh	200						100	72,49			372,49	
97	Xã Công Chính	393,10										393,10	
98	Xã Yên Phú	372,49										372,49	
99	Xã Quý Lộc	508,47										508,47	
100	Xã Yên Trường				218,08	100		200	100			618,08	
101	Xã Yên Ninh	309,87				38,73		38,73				387,33	
102	Xã Định Hòa	623,84										623,84	
103	Xã Định Tân	508,47										508,47	
104	Xã Yên Định	475,61				30,00				35,00		540,61	
105	Xã Thiệu Hóa	661,75										661,75	
106	Xã Thiệu Tiến	387,33										387,33	
107	Xã Thiệu Quang	431										431,00	
108	Xã Thiệu Toán	733,45										733,45	
109	Xã Thiệu Trung	655,98										655,98	
110	Xã Triệu Sơn	400						31				431,00	
111	Xã Hợp Tiến	339,00						35	57			431,00	
112	Xã Tân Ninh	508,47										508,47	
113	Xã Đồng Tiến	387,33										387,33	

STT	Đơn vị thực hiện	Các nội dung, nhiệm vụ thành phần của Chương trình										Dự toán kinh phí	Ghi chú
		Mua sắm trang thiết bị hoạt động cho các Nhà văn hóa – Khu thể thao thôn tổ dân phố	Tổ chức bảo tồn, phục dựng lễ hội truyền thống; tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật trình diễn dân gian	Tổ chức các hoạt động thi đấu thể thao ở địa phương.	Kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa, số hóa, xây dựng hồ sơ và tuyên truyền, giới thiệu di sản văn hóa tại địa phương	Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức và lực lượng trực tiếp tham gia quản lý, thực hiện Chương trình	Tổ chức lớp truyền dạy văn hóa phi vật thể	Tổ chức các hoạt động thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về văn hóa; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, nếp sống văn minh	Hỗ trợ tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng, câu lạc bộ văn hóa, đội văn nghệ truyền thống và phát huy hiệu quả hoạt động của thiết chế văn hóa cơ sở	Thực hiện các hoạt động chuyển đổi số, xây dựng dữ liệu, sản phẩm truyền thông, giới thiệu và quảng bá giá trị văn hóa của địa phương	Tổ chức hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá, truyền thông và nâng cao năng lực thực hiện Chương trình		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
114	Xã Thọ Ngọc	380,33				7						387,33	
115	Xã Thọ Phú	546,38										546,38	
116	Xã An Nông	502,70										502,70	
117	Xã Thọ Xuân	540,61										540,61	
118	Xã Thọ Long	425,24										425,24	
119	Xã Xuân Hòa	1.021,88										1.021,88	
120	Xã Lam Sơn	425,24										425,24	
121	Xã Sao Vàng									446,66		446,66	
122	Xã Thọ Lập	393,10										393,10	
123	Xã Xuân Tín	508,47										508,47	
124	Xã Xuân Lập	1.110,89										1.110,89	
125	Xã Thường Xuân	280							166,66			446,66	
126	Xã Như Thanh	329,13						45	150			524,13	
127	Xã Xuân Du			200		78,75			130			408,75	
128	Xã Mậu Lâm					90		130	168,15			388,15	
129	Xã Yên Thọ	390				18,75						408,75	
130	Xã Ngọc Lặc	400		46,66								446,66	
131	Xã Thạch Lập	100	174,45				58,40	55,30				388,15	
132	Xã Ngọc Liên	360		48,75								408,75	
133	Xã Kiên Thọ						153,10	90	150			393,10	
134	Xã Minh Sơn	360		48,75								408,75	
135	Xã Kim Tân	200	196,66				50					446,66	
136	Xã Vân Du	408,75										408,75	
137	Xã Thạch Bình	446,66										446,66	
138	Xã Ngọc Trạo	300	224,13									524,13	
139	Xã Vĩnh Lộc	612				55,87		240		100		1.007,87	
140	Xã Tây Đô	40				55,10		234		64		393,10	
141	Xã Biện Thượng	1.254,28										1.254,28	
142	Xã Điền Lư	300						50	58,75			408,75	
143	Xã Cẩm Thủy	180							266,66			446,66	
144	Xã Cẩm Thạch							39,62	400		26	465,62	
145	Xã Cẩm Tú		408,75									408,75	
146	Xã Cẩm Vân			50					330		28,75	408,75	
147	Xã Cẩm Tân	210	198,75									408,75	
148	Phường Bỉm Sơn	794,43		94		70,00						958,43	
149	Phường Đào Duy Từ	343,65										343,65	
150	Phường Đông Quang				450	160,80		463				1.073,80	
151	Phường Đông Sơn		498,43			180,00		280				958,43	
152	Phường Đông Tiến	675				0,00	52.68					727,68	
153	Phường Hạc Thành					150,16		191		150		491,16	
154	Phường Hải Bình	266,18										266,18	
155	Phường Hải Lĩnh	207,67										207,67	
156	Phường Hàm Rồng	1.300			460,28							1.760,28	
157	Phường Nam Sầm Sơn		195,00			20,79		110	50			375,79	
158	Phường Nghi Sơn							108	158,18			266,18	
159	Phường Ngọc Sơn	181,56					55	125,00	20			381,56	
160	Phường Nguyệt Viên	300							75,79			375,79	
161	Phường Quảng Phú				266,18							266,18	
162	Phường Quang Trung	500							106,54			606,54	
163	Phường Sầm Sơn	1.003,75										1.003,75	
164	Phường Tân Dân							137,88	200			337,88	
165	Phường Tĩnh Gia	500						100		127,68		727,68	
166	Phường Trúc Lâm	243,94										243,94	